Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8518.22.10

Mã HS	8518.22.10
Mô tả hàng hóa	Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện / - Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa: / - - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa: / - - - Loa thùng
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 06:34:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85182210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15384
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15384
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15384
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-BN)	5% (trừ BN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14694
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14635
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14635
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14635
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14635
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14635
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14635
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14689
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14689
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14689
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14689

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14689
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14689
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14690
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14690
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14690
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14690
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14690
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14690
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14693
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14641
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F14649
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G14649
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H14649
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I14649
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J14649
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K14649
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14680
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14680
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14680
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14680
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14680
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14680
VCFTA	2022	2022	3	VC!D14735
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14735
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14735
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14735

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14735
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14735
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14712
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14712
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14712
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14712
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14712
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14712
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D14712
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E14712
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F14712
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G14712
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H14712
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I14712
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14727
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14727
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14727
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14727
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14727
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14727
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14726
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14726
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14726
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14726
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14726
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14726

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14719
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14719
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14719
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14719
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14719
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14719
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14719
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D14714
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E14714
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F14714
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G14714
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H14714
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I14714
RCEP B	2022	2022	14	B!D14714
RCEP B	2023	2023	13	B!E14714
RCEP B	2024	2024	12	B!F14714
RCEP B	2025	2025	11	B!G14714
RCEP B	2026	2026	10	B!H14714
RCEP B	2027	2027	9	B!I14714
RCEP C	2022	2022	15	C!D14714
RCEP C	2023	2023	15	C!E14714
RCEP C	2024	2024	15	C!F14714
RCEP C	2025	2025	15	C!G14714
RCEP C	2026	2026	15	C!H14714
RCEP C	2027	2027	15	C!I14714
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D14713

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E14713
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F14713
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G14713
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H14713
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I14713
RCEP E	2022	2022	14	E!D14717
RCEP E	2023	2023	13	E!E14717
RCEP E	2024	2024	12	E!F14717
RCEP E	2025	2025	11	E!G14717
RCEP E	2026	2026	10	E!H14717
RCEP E	2027	2027	9	E!I14717
RCEP F	2022	2022	14	F!D14714
RCEP F	2023	2023	13	F!E14714
RCEP F	2024	2024	12	F!F14714
RCEP F	2025	2025	11	F!G14714
RCEP F	2026	2026	10	F!H14714
RCEP F	2027	2027	9	F!I14714
VIFTA	2024	2024	13.5	VI!F13698
VIFTA	2025	2025	12	VI!G13698
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H13698
VIFTA	2027	2027	9	VI!I13698

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH lĩnh vực CNTT và VT bắt buộc phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy (29/2025/TT-BKHCN-PL1)		29/2025/TT-BKHCN-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, RCEP (Phụ lục C) 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8518.22 có 2 dòng thuế; dòng 8518.22.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loa thùng.	8518.22.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8518.22.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8518.22.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15384), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)
SPHH lĩnh vực CNTT và VT bắt buộc phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy (29/2025/TT-BKHCN-PL1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.